

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH**

MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06- 07
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,818,139,378,019	4,634,377,731,532
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	726,657,650,465	678,649,944,311
1	Tiền	111		71,483,711,257	348,524,944,311
2	Các khoản tương đương tiền	112		655,173,939,208	330,125,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.b	546,987,060,000	654,596,939,208
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.b	546,987,060,000	654,596,939,208
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,083,034,148,844	2,923,921,226,026
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.a	744,242,939,294	778,639,834,904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		696,904,532,310	546,443,687,576
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		1,727,180,215,036	1,700,274,560,892
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		38,860,918,135	44,035,262,788
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.a	88,487,381,887	71,029,231,018
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(212,641,837,818)	(216,501,351,152)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	5.7	418,172,570,484	344,726,544,230
1	Hàng tồn kho	141		425,824,426,409	353,421,900,297
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,651,855,925)	(8,695,356,067)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		43,287,948,226	32,483,077,757
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13.a	28,014,742,195	22,741,627,296
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,190,659,781	8,549,961,251
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17.b	125,062,456	54,118,241
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	5.14.a	957,483,794	1,137,370,969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,271,197,070,440	1,169,103,508,094
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		292,519,638,193	201,116,579,141
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		988,843,740	988,843,740
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		274,333,875,025	185,103,451,873
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	5.4.b	17,196,919,428	15,024,283,528
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II.	Tài sản cố định	220		385,896,054,367	366,944,854,953
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	375,920,199,927	356,614,048,688
	- Nguyên giá	222		690,856,503,228	652,128,354,203
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314,936,303,301)	(295,514,305,515)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	9,975,854,440	10,330,806,265
	- Nguyên giá	228		13,994,498,001	13,994,498,001
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,018,643,561)	(3,663,691,736)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	232,726,156,765	262,033,096,524
1	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		189,423,583,585	216,511,859,063
2	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43,302,573,180	45,521,237,461
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		269,719,181,401	268,954,330,308
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		218,785,748,209	217,606,250,013
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51,707,391,419	51,707,391,419
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(773,958,227)	(359,311,124)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		90,336,039,714	70,054,647,168
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13.b	81,825,879,064	62,700,004,996
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,271,180,970	7,080,941,523
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	5.14.b	1,238,979,680	273,700,649
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			6,089,336,448,459	5,803,481,239,626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		5,063,307,064,084	4,806,304,870,108
I.	Nợ ngắn hạn	310		4,517,079,400,632	4,431,246,989,358
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16.a	940,240,804,764	904,759,776,852
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,246,776,930,799	1,026,717,630,088
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17.a	27,440,498,222	54,807,911,448
4	Phải trả người lao động	314		124,513,462,789	134,716,038,246
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18.a	393,376,907,661	412,972,109,247
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62,344,354,653	74,781,073,126
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		3,555,023,920	8,883,749,651
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.a	1,715,720,270,892	1,812,755,306,218
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		217,587,510	212,501,914
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,893,559,422	640,892,568
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		546,227,663,452	375,057,880,750
1	Phải trả người bán dài hạn	331	5.16.b	2,943,972,333	3,570,603,573
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		29,118,951,958	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18.b	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		229,357,337,717	103,848,012,149
7	Phải trả dài hạn khác	337		128,904,692,794	112,165,688,785
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.b	103,387,003,860	104,215,003,860
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		33,102,277	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		52,482,602,513	51,258,572,383
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,026,029,384,375	997,176,369,518
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	1,023,864,630,643	996,072,827,831
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		573,685,670,000	573,685,670,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		573,685,670,000	573,685,670,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		301,199,313,203	301,199,313,203
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(110,073,072,979)	(110,073,072,979)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96,212,078,910	96,212,078,910
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		162,840,641,509	135,048,838,697
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		135,048,838,697	99,052,334,522
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,791,802,812	35,996,504,175
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,164,753,733	1,103,541,687
III.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,089,336,448,459	5,803,481,239,626

TP. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. mi nh	Quý I.2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,070,968,650,281	615,997,101,685	1,070,968,650,281	615,997,101,685
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,911,829,107	9,208,883,444	20,911,829,107	9,208,883,444
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,050,056,821,174	606,788,218,241	1,050,056,821,174	606,788,218,241
Giá vốn hàng bán	11	6.2	973,916,327,046	562,645,290,052	973,916,327,046	562,645,290,052
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76,140,494,128	44,142,928,189	76,140,494,128	44,142,928,189
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	23,936,971,443	13,381,008,137	23,936,971,443	13,381,008,137
Chi phí tài chính	22	6.4	28,372,721,402	21,128,826,621	28,372,721,402	21,128,826,621
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		27,878,378,599	22,742,030,815	27,878,378,599	22,742,030,815
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1,520,501,804)	(1,123,693,329)	(1,520,501,804)	(1,123,693,329)
Chi phí bán hàng	25		652,332,377	2,174,206,436	652,332,377	2,174,206,436
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29,576,695,451	31,054,658,857	29,576,695,451	31,054,658,857
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41,475,716,341	3,166,244,412	41,475,716,341	3,166,244,412
Thu nhập khác	31	6.5	724,475,820	3,679,523,351	724,475,820	3,679,523,351
Chi phí khác	32	6.6	844,742,065	4,013,895,674	844,742,065	4,013,895,674
Lợi nhuận khác	40		(120,266,245)	(334,372,323)	(120,266,245)	(334,372,323)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,834,948,292	1,708,178,760	39,834,948,292	1,708,178,760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	8,521,288,635	817,486,211	8,521,288,635	817,486,211
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		529,268,042	(364,298,605)	529,268,042	(364,298,605)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		30,784,391,615	1,254,991,154	30,784,391,615	1,254,991,154
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		32,808,503,838	1,528,841,269	32,808,503,838	1,528,841,269
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,024,112,222)	(273,850,115)	(2,024,112,222)	(273,850,115)

TP. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

Đơn vị báo cáo: CTY CP XÂY DỰNG & KD ĐỊA ỐC HÒA BÌNH (HBC)

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, P.7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Ngày 31.03.2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		39,834,948,292	1,708,178,760
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		19,776,949,611	12,176,684,016
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		(4,488,366,373)	2,434,603,719
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		130,364,073	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,545,753,587)	1,123,693,329
Chi phí lãi vay	06		27,878,378,599	22,742,030,815
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		56,586,520,615	40,185,190,639
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(258,256,903,575)	(186,502,915,541)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(72,402,526,112)	4,697,832,458
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		368,677,537,514	105,027,880,213
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(24,398,988,967)	(939,879,133)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(31,277,703,824)	(22,742,030,815)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20,794,463,792)	(3,703,175,886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		389,171,474	280,171,620
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,250,807,766)	(3,211,918,191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,271,835,567	(66,908,844,636)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9,982,534,626)	2,385,844,197
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		561,325,360	(2,133,358,561)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(1,179,498,196)	(165,125,258,681)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		111,738,912,972	23,863,438,364
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,100,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,591,064,476	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		128,729,269,986	(143,109,334,681)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1,552,513,843,769	553,138,061,534
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,650,376,879,095)	(654,464,506,480)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	4,121,570,145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(97,863,035,326)	(97,204,874,801)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		48,138,070,227	(307,223,054,118)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		678,649,944,311	755,407,101,356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(130,364,073)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		726,657,650,465	448,184,047,238

TP. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

LẬP BẢNG



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VIẾT HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000

- Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 08/08/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 9 ngày 18/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 10 ngày 18/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 02/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp
- Đăng ký thay đổi lần 14 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Mã cổ phiếu : HBC;
- Số lượng cổ phiếu : 57.368.567 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 573.685.670.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
 - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
 - Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Ngày 17/09/2010, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 207/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng: 1.611.463 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 167.310.030.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Ngày 22/03/2011, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 31/2011/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 22/03/2011, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đợt 1 năm 2010 là: 4.057.163 cổ phiếu với tổng giá trị niêm yết bổ sung : 40.571.630.000 đồng và 154.370 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên để tăng vốn điều lệ với giá trị 1.543.700.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là : 209.425.360.000 đồng.

Ngày 08/05/2012 Hội đồng quản trị công ty đã ra nghị quyết số : 06/2012/NQHDQT-HBC về việc trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu là 20% và phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 cho cổ động hiện hữu, đã thực hiện chốt quyền ngày 01/06/2012. Tổng số cổ phần phát hành thêm là 20.363.598 CP tương đương 203.635.980.000 đồng

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

Vốn điều lệ của Công ty tại là 413.061.340.000 đồng.

Ngày 06/05/2013, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 170/2013/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 09/05/2013, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

- Số lượng chứng khoán niêm yết bổ sung: 10.274.530 cổ phiếu (Mười triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi cổ phiếu), Trong đó :

- 10.000.000.000 phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược.
- 274.530 cổ phiếu phát hành cho cán bộ công nhân viên.

Tổng giá trị niêm yết bổ sung (theo mệnh giá): 102.745.300.000 đồng (Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm ngàn đồng)

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2013 là 515.806.640.000 đồng.

Ngày 26/11/2013, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 421/2013/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành ưu đãi dành cho CBCNV: 294.830 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2014 là 573.685.670.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

*** Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:**

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 74.67%

*** Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;**

Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta**

được thành lập bằng việc chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại H.B.T (HBT), thành lập ngày 24/12/2003

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gửi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58.20%

*** Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:**

Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95.45%

*** Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:**

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,85%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HBY) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,53%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HBL) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95,84%

*** Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 96.25%

*** Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010**

Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2010**

Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hón Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty cổ phần Vị Tâm**

Địa chỉ: 164/7 Nguyễn Thị Định phường An Phú Quận 2 , TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 71,05%

*** Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar**

Địa chỉ: 101-102 Shwehinthar Condo -A, 6 1/2 Miles. Pyay Road, Hlaing Township, Yangon, Myanmar.

Hoạt động chính: Thiết kế kiến trúc, thiết kế thi công hệ thống điện nước, xây dựng, quản lý dự án...

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

*** Công ty cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 31,85%

*** Công ty cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:**

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 47.82%

*** Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:**

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 49%

*** Công ty Cổ phần Hòa Bình Phước Lộc Thọ**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 47,94%

- Đầu tư dài hạn khác

*** Công ty Cổ phần du lịch Hòa Bình**

Đây là khoản đầu tư 10% vốn điều lệ (tương đương 1.500.000 cổ phiếu) của Công ty vào Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình (“DLHB”) theo Hợp đồng nguyên tắc số 02/HDNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010

*** Công ty Cổ phần Jesco Asia được thành lập ngày 18 tháng 01 năm 2012.**

Địa chỉ: 60A Trường Sơn, phường 2 quận Tân Bình, Tp.HCM

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các hệ thống điện, thiết kế các hệ thống điện, giám sát thi công hệ thống điện, thiết kế và lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc điện tử, khai thác và phát triển phần mềm tin học.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 6.15 %

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tại công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định"

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

-Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:
- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn giữa

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

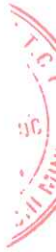
Đơn vị tính: VND

	31/03/2015	01/01/2015		01/01/2015	
5.1. Tiền					
- Tiền mặt	11,813,927,900	7,621,283,970			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	59,600,812,159	340,900,932,891			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	2,728,090	2,727,450			
Cộng	71,417,468,149	348,524,944,311			
5.2. Các khoản đầu tư tài chính					
	31/03/2015	01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1. Ngân hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	546,987,060,000	546,987,060,000		654,596,939,208	393,401,563,108
- Các khoản đầu tư khác	546,564,060,000	546,564,060,000		654,173,939,208	392,978,563,108
b2. Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	423,000,000	423,000,000		423,000,000	423,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-	-		-	-
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	31/03/2015	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	546,987,060,000	546,987,060,000		654,596,939,208	393,401,563,108
	546,564,060,000	546,564,060,000		654,173,939,208	392,978,563,108
	423,000,000	423,000,000		423,000,000	423,000,000
	-	-		-	-
	-	-		-	-
	-	-		-	-



	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	218,785,748,209	-	217,606,250,013	217,606,250,013
- Đầu tư vào đơn vị khác	51,707,391,419	(773,958,227)	51,707,391,419	(359,311,124)
Cộng	270,493,139,628	(773,958,227)	269,313,641,432	(359,311,124)
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			31/03/2015	01/01/2015
- Công ty CP chứng khoán Sen vàng			23,743,285,131	21,182,903,554
+ Vốn góp			37,681,000,000	34,981,000,000
+ Lãi lũy kế			(13,937,714,869)	(13,798,096,446)
- Công ty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình - dự án Nhị Thành Long An (49%)			88,387,237,595	89,715,388,527
+ Vốn góp			78,883,939,051	78,883,939,051
+ 49% lãi lũy kế từ Cty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình			11,624,107,497	12,817,659,953
+ Giá trị lợi thế thương mại phân bổ lũy kế			(2,120,808,953)	(1,986,210,477)
- Công ty CP Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.92%)			50,485,170,000	50,485,170,000
+ Vốn góp			50,485,170,000	50,485,170,000
+ Lãi / Lỗ lũy kế			-	-
- Công ty GS Engineering & Construction Corp (40%)			38,485,382,913	38,928,412,338
+ Vốn góp			-	-
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Cty GS Engineering & Construction Corp			38,485,382,913	38,928,412,338
- Công ty Jesco Hòa Bình (46.94%)			17,684,672,570	17,294,375,594
+ Vốn góp			17,421,260,000	17,421,260,000
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Công ty Cổ phần JESCO Hòa Bình			263,412,570	(126,884,406)
Cộng			218,785,748,209	217,606,250,013

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5.8. Tài sản dở dang dài hạn				
- Hàng mua đang đi đường				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	189,423,583,585	189,423,583,585	216,511,859,063	216,511,859,063
Cộng	189,423,583,585	189,423,583,585	216,511,859,063	216,511,859,063
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	2,621,396,000	2,621,396,000	4,920,959,871	4,920,959,871
- XDCB	40,681,177,180	40,681,177,180	40,600,277,590	40,600,277,590
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	43,302,573,180	43,302,573,180	45,521,237,461	45,521,237,461



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,664,949,325	623,393,195,622	14,830,084,974	11,240,124,282	652,128,354,203
- Mua trong năm	-	34,939,771,582	4,559,126,337	516,820,000	40,015,717,919
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(358,734,349)	(928,834,545)	-	(1,287,568,894)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	2,664,949,325	657,974,232,855	18,460,376,766	11,756,944,282	690,856,503,228
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,845,475,982	280,146,893,882	9,374,378,840	4,147,556,811	295,514,305,515
- Khấu hao trong năm	34,713,585	20,668,877,019	447,457,967	455,427,031	21,606,475,602
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(224,353,582)	(807,160,293)	-	(1,031,513,875)
- Giảm khác	-	(1,152,963,941)	-	-	(1,152,963,941)
Số dư tại ngày 31/03/2015	1,880,189,567	299,438,453,378	9,014,676,514	4,602,983,842	314,936,303,301
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2015	819,473,343	343,246,301,740	5,455,706,134	7,092,567,471	356,614,048,688
Số dư tại ngày 31/03/2015	2,664,949,325	657,974,232,855	18,460,376,766	11,756,944,282	375,920,199,927

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.11. a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	4,950,924,600	7,827,568,043	-	1,216,005,358	13,994,498,001
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	4,950,924,600	7,827,568,043	-	1,216,005,358	13,994,498,001
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	3,177,582,494		486,109,242	3,663,691,736
- Khấu hao trong năm		309,117,699		45,834,126	354,951,825
- Tặng khác		-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-
- Giảm khác		-		-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015		3,486,700,193		531,943,368	4,018,643,561
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Số dư tại ngày 01/01/2015	4,950,924,600	4,649,985,549	-	729,896,116	10,330,806,265
Số dư tại ngày 31/03/2015	4,950,924,600	4,340,867,850	-	684,061,990	9,975,854,440

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh

5.13. Chi phí trả trước

	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	24,174,539,356	18,721,488,298
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24,174,539,356	18,721,488,298
- Các khoản khác	3,840,202,839	4,020,138,998
Cộng	28,014,742,195	22,741,627,296
b. Dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
- Các khoản khác	-	-
Cộng	81,825,879,064	62,700,004,996

5.14. Tài sản khác

	31/03/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	957,483,794	1,137,370,969
Cộng		1,137,370,969

	31/03/2015	01/01/2015
b. Dài hạn	1,238,979,680	273,700,649
Cộng	1,238,979,680	273,700,649

5.15. Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1,715,720,270,892	1,715,720,270,892	1,812,755,306,218	1,812,755,306,218
	-	-	-	-
31/03/2015	1,715,720,270,892	1,715,720,270,892	1,812,755,306,218	1,812,755,306,218
b. Vay dài hạn hạn	103,387,003,860	103,387,003,860	104,215,003,860	104,215,003,860
	-	-	-	-
31/03/2015	103,387,003,860	103,387,003,860	104,215,003,860	104,215,003,860

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/03/2015	Lãi
- Vay	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-

5.16. Phải trả người bán

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	122,237,569,915			
Phải trả cho các đối tượng khác	818,003,234,849	940,240,804,764	904,759,776,852	904,759,776,852
Cộng	940,240,804,764	940,240,804,764	904,759,776,852	904,759,776,852

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	2,943,972,333	2,943,972,333	3,570,603,573	3,570,603,573
Cộng	2,943,972,333	2,943,972,333	3,570,603,573	3,570,603,573

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015		
- Thuế GTGT được khấu trừ	16,846,684,041	35,511,742,248		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,317,898,977	18,756,988,336		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,164,964,221	538,587,501		
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	110,950,983	593,363		
Cộng	27,440,498,222	54,807,911,448		

5.18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	1,576,340,535		
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	376,312,392,724	390,347,280,291		
- Chi phí lãi vay	2,700,439,586	4,984,419,925		
- Chi phí khác	14,364,075,351	16,064,068,496		
Cộng	393,376,907,661	412,972,109,247		

b. Dài hạn

- Chi phí lãi vay				
- Chi phí khác				
Cộng				

5.19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015		
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên	253,252,098	251,245,698		
- Bảo hiểm xã hội	2,022,024,544	201,702,442		
- Phải trả về cổ phần hoá	8,334,000	64,908,908		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873,047,825	14,162,829
- Bảo hiểm y tế	329,346,995	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	69,018,458	872,889,282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	7,478,840,492
Cộng	3,555,023,920	8,883,749,651

	31/03/2015	01/01/2015
		7,478,840,492
	-	7,478,840,492

b. Dài hạn		-
	31/03/2015	01/01/2015

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	7,143,916,453	7,026,940,952
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	121,760,776,341	105,138,747,833
Cộng	128,904,692,794	112,165,688,785

	31/03/2015	01/01/2015
--	-------------------	-------------------

- Doanh thu nhận trước	31,997,487,754	28,649,402,424
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	30,346,866,899	46,131,670,702

Cộng	62,344,354,653	74,781,073,126
-------------	-----------------------	-----------------------

	31/03/2015	01/01/2015
	229,357,337,717	103,848,012,149

Chưa phát sinh

5.21. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn		01/01/2015
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	142,708,917	137,623,321
- Dự phòng phải trả khác	74,878,593	74,878,593
Cộng	217,587,510	212,501,914

b. Dài hạn	52,482,602,513	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	36,738,561,812
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	37,985,241,942	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	14,520,010,571
- Dự phòng phải trả khác	14,497,360,571	-
Cộng	52,482,602,513	51,258,572,383

5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
--	-------------------	-------------------

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 7,080,941,523

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/03/2015	01/01/2015
	33,102,277	-
	33,102,277	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Cộng
	1	2	3		5	7	8
Số dư đầu năm trước	518,754,940,000	301,199,313,203	(110,073,072,979)	92,405,625,144		148,212,994,786	950,499,800,154
- Lãi trong năm trước						70,948,169,706	70,948,169,706
- Phát hành thêm cổ phiếu	7,035,900,000					-	7,035,900,000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	47,894,830,000					(47,894,830,000)	-
- Chi cổ tức bằng cổ tiền						(24,086,005,770)	(24,086,005,770)
- Phân phối lợi nhuận				3,806,453,766		(3,806,453,766)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng						(7,785,036,259)	(7,785,036,259)
- Tăng khác						-	-
- Chi khác						(540,000,000)	(540,000,000)
- Lỗ trong năm trước						-	-
- CLTG do đánh giá lại số dư						-	-
- Mua CP quỹ						-	-
- Sử dụng quỹ						-	-
Số dư cuối năm trước	573,685,670,000	301,199,313,203	(110,073,072,979)	96,212,078,910	-	135,048,838,697	996,072,827,831
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Mua cổ phiếu quỹ							-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ						30,784,391,615	30,784,391,615
- Cổ phiếu thưởng							-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Cổ tức công bố							-
- Phân phối lợi nhuận							-
- Trích lập quỹ khen thưởng						(2,992,588,804)	(2,992,588,804)
- Thù lao phải trả HĐQT							-
Chênh lệch tỷ giá							-
Số dư cuối năm nay	573,685,670,000	301,199,313,203	(110,073,072,979)	96,212,078,910	-	162,840,641,508.73	1,023,864,630,643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	573,685,670,000	573,685,670,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Cộng	573,685,670,000	573,685,670,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	573,685,670,000	573,685,670,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	573,685,670,000	573,685,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

- Chi trả cổ tức trong đó:
- Cổ tức bằng tiền mặt
- Bằng phát hành cổ phiếu

đ. Cổ phiếu

Đvt: cổ phiếu

	Quý 1/2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57,368,567	57,368,567
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57,368,567	57,368,567
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(3,972,490)	(3,972,490)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53,396,077	53,396,077
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000
- Cổ phiếu ưu đãi: không có		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	96,212,078,910	96,212,078,910
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	96,212,078,910	96,212,078,910

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán
f. cụ thể:

5.25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
-	-
-	-

5.26. Chênh lệch tỷ giá

<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
-	-
-	-

5.27. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2009</u>
-	-
-	-
-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu	1,070,968,650,281	615,997,101,685
Cộng	1,070,968,650,281	615,997,101,685
	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	20,911,829,107	9,208,883,444
Cộng	20,911,829,107	9,208,883,444
	<u>Quý I/2015</u>	<u>Quý I/2014</u>
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,050,056,821,174	606,788,218,241
Cộng	1,050,056,821,174	606,788,218,241

	Quý I/2015	Quý I/2014
6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng bán	973,916,327,046	562,645,290,052
Cộng	973,916,327,046	562,645,290,052
Trong đó:		
Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán		
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,673,457,793	13,380,920,137
- Lãi thu từ các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	145,323,553	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1,117,220,540	88,000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	969,557	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	23,936,971,443	13,381,008,137
6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	27,878,378,699	21,004,465,904
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79,695,600	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	414,647,103	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	124,360,717
Cộng	28,372,721,402	21,128,826,621
6.7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư.	724,475,820	2,773,068,521
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	675,000
- Thu nhập khác	-	905,779,830
Cộng	724,475,820	3,679,523,351
6.8. Chi phí khác (Mã số 32)		
Chi phí khác	844,742,065	766,793,092
Cộng	844,742,065	4,013,895,674
6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý I/2015	Quý I/2014

Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	39,834,948,292	1,708,178,760
Cộng : Chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ: Chi phí được khấu trừ	1,101,818,133	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lợi nhuận tính thuế	38,733,130,159	1,708,178,760
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất	8,521,288,635	817,486,211
-Giảm 30% thuế TNDN (xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.QH13)	-	-
-Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,521,288,635	817,486,211

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Quý I/2015	Quý I/2014
TNDN hoãn lại phát sinh từ	-	-
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản khác	529,268,042	-
	529,268,042	-

7 THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Tăng/giảm lợi nhuận
Doanh thu thuần	1,050,056,821,174	606,788,218,241	443,268,602,933
Giá vốn hàng bán	973,916,327,046	562,645,290,052	(411,271,036,994)
Lợi nhuận gộp	76,140,494,128	44,142,928,189	31,997,565,939
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(4,435,749,959)	(7,747,818,484)	3,312,068,525
Phân lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(1,520,501,804)	(1,123,693,329)	(396,808,475)
Lợi nhuận khác	(120,266,245)	(334,372,323)	214,106,078
Chi phí bán hàng	652,332,377	2,174,206,436	1,521,874,059
Chi phí quản lý	29,576,695,451	31,054,658,857	1,477,963,406
Lợi nhuận trước thuế	39,834,948,292	1,708,178,760	38,126,769,532

Lợi nhuận trước thuế Quý I/2015:	39,834,948,292	đồng
Lợi nhuận trước thuế Quý I/2014:	1,708,178,760	đồng
Tăng (giảm):	38,126,769,532	đồng

=> Do các nguyên nhân sau:

Phần làm tăng lợi nhuận trước thuế:

38,523,578,007

+ Lợi nhuận gộp tăng làm tăng lợi nhuận	31,997,565,939
+ Lợi nhuận hoạt động tài chính làm tăng	3,312,068,525
+ Lợi nhuận khác tăng làm tăng lợi nhuận	214,106,078
+ Chi phí bán hàng giảm làm tăng lợi	1,521,874,059
+ Chi phí quản lý (chủ yếu do hoàn nhập	1,477,963,406

Phần làm giảm lợi nhuận trước thuế:

(396,808,475)

+ Lợi nhuận trong công ty liên doanh liên kết lỗ hơn làm giảm lợi nhuận	(396,808,475)
---	---------------

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

Nội dung	Quý I/2015			
	Doanh thu	%	Lợi nhuận	%
1.1 Khối xây dựng	1,065,451,823,713	88.48%	41,776,409,954	126.73%
1.1.1. Công ty mẹ	1,065,451,823,713	88.48%	40,698,020,199	123.46%
- Công ty mẹ	1,065,451,823,713	0.00%	29,272,742,037	88.80%
+ Lợi trừ thu nhập 515	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 MHB	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 AHA	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 HBE	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 Nhân Hưng	-		-	
+ Lợi trừ dự phòng dài hạn	-		11,425,278,162	
* Loại trừ dự phòng dài hạn MHB	-		421,003,649	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HHN	-		-	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HBH	-		-	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Vita	-		6,124,161,315	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HBA	-		4,378,257,755	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Matec	-		(147,151,664)	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Jesco Hòa Bình	-		98,274,254	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Vị Tâm	-		188,172,071	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Sen Vàng	-		139,618,422	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Jesco	-		222,942,360	
1.1.2. Công ty HHN	-		1,078,389,755	3.27%
- Công ty Hòa Bình Hà Nội	-		(74,574,186)	
* Loại trừ bán tài sản thanh lý HBC	-		1,152,963,941	-
1.2 Khối công ty con	138,658,262,190	11.52%	(10,078,146,376)	-30.57%

- Công ty MHB	26,521,285,443	2.20%	(2,370,777,815)	-7.19%
- Công ty HBP	5888328197	0.49%	653,146,080	1.98%
- Công ty HBH	16359545508	1.36%	(5,273,196,830)	-16.00%
- Công ty BĐS 235	2249885833	0.00%	(246,206,446)	0.00%
- Công ty Vita	17985323795	1.49%	(710,263,065)	-2.15%
- Công ty HBA	2669151915	0.22%	281,746,447	0.85%
- Công ty AHA	3966965517	0.33%	(2,481,662,819)	-7.53%
- Công ty Matec	63017775982	5.23%	76,313,072	0.23%
- Công ty HB Huế	0		(7,245,000)	-0.02%
- Công ty HB Phú Yên	0		-	
- Công ty Vị Tâm	0		-	
1.3 Các Cty LDLK	0		1,266,898,253	3.84%
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình	-		(134,598,476)	-0.41%
+ Cty CP Chứng khoán Sen Vàng	-		1,528,381,135	4.64%
+ Công ty JHE	0		(126,884,406)	-0.38%
+ Cty GS Engineering & Construction	-		-	
TỔNG CỘNG	1,204,110,085,903	100%	32,965,161,831	100%
1.4 Loại trừ hợp nhất	(154,053,264,729)		(2,180,770,216)	
3.1 Doanh thu hợp nhất	1,050,056,821,174			
3.1 Lợi nhuận sau thuế hợp nhất			30,784,391,615	
4. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(2,024,112,222)	
5. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			32,808,503,838	

TP. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI